

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN QUAN

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
HUYỆN VĂN QUAN THỜI KỲ 2011-2020**

Văn Quan, tháng 8 năm 2011

1. Mục tiêu quy hoạch:

1.1: Xây dựng tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Quan đến năm 2020 để xác định quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển, trong đó xác định rõ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội ; phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch không gian kinh tế - xã hội hợp lý trên địa bàn tổng thể của huyện có tính tới liên quan nội vùng các huyện nội địa và phát triển chung trong toàn tỉnh.

1.2: Quy hoạch tổng thể sẽ là căn cứ là căn cứ để xây dựng quy hoạch phát triển các ngành, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, là căn cứ khoa học để xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo , điều hành phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn 2011-2020.

1.3: Quy hoạch cung cấp cho các nhà đầu tư và nhân dân những thông tin cần thiết về các tiềm năng , cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

1.4: Xây dựng quy hoạch tổng thể xác định về phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng- an ninh và trật tự an toàn xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

2. Yêu cầu nội dung quy hoạch:

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 phải xây dựng được phương án phát triển toàn diện, có trọng tâm ,trọng điểm và có bước đi thích hợp với thứ tự mục tiêu ưu tiên , có tính đến yếu tố phát triển chung nội vùng và chung toàn tỉnh Lạng sơn.

Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 cần đánh giá được những kết quả đạt được thực hiện trong kỳ quy hoạch 2001-2010, đồng thời định hướng ,mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, trong đó phân bước đi kế hoạch 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

3. Những căn cứ chủ yếu để nghiên cứu, xây dựng quy hoạch:

Văn kiện Đại Hội X và XI Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Những văn bản về chủ trương đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng – an ninh.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Lạng sơn lần thứ XV và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Văn Quan lần thứ XXI.

Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nNghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Thông tư 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư hướng dẫn một số điều của Ngfhị định số 04/2008/NĐ-CP.

Phần thứ nhất

**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ
VÀ ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
HUYỆN VĂN QUAN THỜI KỲ 2011 – 2020**

**I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI
KỲ 2001 - 2010**

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Tổng sản phẩm nội huyện (GDP) Văn Quan thời kỳ 2001 - 2010 có tốc độ tăng trưởng đạt bình quân hàng năm 10,51% (vượt mục tiêu quy hoạch đề ra là 10%), trong đó giai đoạn 2001-2005 đạt 9,81%, giai đoạn 2006-2010 đạt 11,21%. GDP bình quân đầu người (giá thực tế) năm 2000 đạt 3,09 triệu đồng, tăng lên 5,18 triệu đồng năm 2005 và 8,04 triệu đồng năm 2010.

b) Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước khai thác được tiềm năng, thế mạnh của huyện.

Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp trong GDP Văn Quan giảm từ 63,38% năm 2000 xuống còn 49,48% năm 2005 và xuống 39,50% vào năm 2010. Trong cả giai đoạn 2001 - 2010 tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp trong GDP của huyện giảm 23,88%.

Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 9,87% năm 2000 lên 16,52% năm 2005 và lên 21,50% vào năm 2010. Trong cả giai đoạn 2001 - 2010 tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng của huyện tăng 11,63%.

Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 26,75% năm 2000 lên 34,0% năm 2005 và lên 39,00% vào năm 2010. Trong cả giai đoạn 2001 - 2010 tăng 12,25%.

2. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu.

a) Phát triển Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Nông nghiệp, nông thôn thời gian qua phát triển khá toàn diện; huyện đã cơ bản tự đảm bảo lương thực trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm ngành nông lâm nghiệp - thủy sản thời kỳ 2001-2010 đạt 5,43%, trong đó giai đoạn 2001-2005 đạt 4,55%, giai đoạn 2006 - 2010 đạt 6,31%. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp năm 2001: Nông nghiệp chiếm 72,20%, lâm nghiệp chiếm 27,30%, thủy sản chiếm 0,50%; năm 2005: Nông nghiệp chiếm 76,80%, lâm nghiệp chiếm 22,50%, thủy sản chiếm 0,70%; năm 2010: Nông nghiệp chiếm 75,80%, lâm nghiệp chiếm 23,40%, thủy sản chiếm 0,80%.

Hệ số sử dụng đất canh tác nông nghiệp có bước cải thiện, năm 2010 tăng trên 1,14 lần so với năm 2001.

b) Phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - XD của huyện bình quân cả thời kỳ 2001-2010 đạt 19,2%, trong đó giai đoạn 2001 - 2005 đạt 21,20%, giai đoạn 2006-2010 đạt 17,23%.

Sản xuất công nghiệp chủ yếu nhỏ, lẻ chưa hình thành được vùng sản xuất, sản phẩm chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng, khai khoáng bôxít lộ thiên, sản phẩm điện, nước.

c) Phát triển lĩnh vực dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng GDP lĩnh vực dịch vụ của huyện bình quân cả thời kỳ 2001-2010 đạt 14,78%, trong đó giai đoạn 2001 - 2005 đạt 15,25%, giai đoạn 2006-2010 đạt 14,3%.

*** Thương mại nội địa:**

- Ngành thương mại dịch vụ ngày càng phát triển, đa dạng ngành nghề kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn năm 2001 đạt 5.301,4 triệu đồng. Năm 2005 đạt 59.920 triệu đồng, năm 2010 đạt 100.000 triệu đồng.

*** Du lịch:**

Giai đoạn 2001 - 2010 ngành du lịch Văn Quan chậm phát triển, chưa hình thành các mô hình, các điểm du lịch; Mặc dù trên địa bàn có khá nhiều điểm có khả năng phát triển du lịch.

*** Dịch vụ vận tải:**

Khối lượng hành khách do địa bàn thực hiện năm 2001 là 221.000 lượt người, năm 2005 là 336.000 lượt người, năm 2010 là 400.000 lượt người.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển do địa bàn thực hiện năm 2001 là 51.300 tấn, năm 2005 là 214.600 tấn, năm 2010 là 275.000 tấn.

*** Hệ thống ngân hàng:**

Hoạt động tín dụng có bước phát triển, hình thức cho vay có bước đổi mới, góp phần quan trọng cho đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh và giảm nghèo, tổng nguồn vốn huy động cho vay hàng năm đều tăng trên 20% và gấp 1,85 lần so với giai đoạn 2001-2005.

d) Hệ thống kết cấu hạ tầng.

Với tổng nguồn vốn huy động của cả thời kỳ 2001-2010 đạt 657,74 tỷ đồng; cơ sở hạ tầng trong giai đoạn qua được quan tâm đầu tư; toàn bộ các xã trên địa bàn huyện đều có đường giao thông đến trung tâm xã, có 17/24 xã đi lại được 4mùa, các công trình thủy lợi được nâng cấp, nâng số diện tích được tưới ổn định hàng năm tăng 70-80ha năm,

*** Giáo dục và đào tạo:**

Sự nghiệp giáo dục tiếp tục được phát triển cả về quy mô và chất lượng. Mạng lưới trường học được phát triển rộng khắp trên địa bàn huyện, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, không còn phòng học tạm và học 3 ca.

*** Văn hóa, thể dục - thể thao:**

Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao được đẩy mạnh. Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được quan tâm, số thôn, khối phố, gia đình văn hóa hàng năm đều tăng, các thiết chế văn hoá như: Nhà Văn hoá thôn, nhà văn hoá xã, sân chơi bãi tập đang được quan tâm đầu tư năm 2010 có 130/188 thôn có nhà văn hoá, 17/24 xã có mặt bằng xây dựng sân chơi bãi tập, có 6 trạm thu phát lại truyền hình.

*** Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm, chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng lên, cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh được quan tâm đầu tư, đến nay có 20/24 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, 24/24 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, 188/188 thôn có y tế cộng đồng, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm thường xuyên, mức giảm sinh hàng năm đạt 0,4‰, tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng vắc xin đạt 96,6%, trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 27% năm 2005 xuống còn 19,5% năm 2010. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được giám sát chặt chẽ, trong những năm qua không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

*** Nguồn nhân lực:**

Cơ cấu lao động giai đoạn 2001 - 2010:

Trong những năm qua chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân có chuyển biến nhưng ở mức độ chậm phát triển cụ thể như sau:

Năm 2001: Lao động có việc làm toàn huyện 25.600 người. Trong đó: Ngành Nông - lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 91,69%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 1,80%; ngành Thương mại- Dịch vụ chiếm 1,58% và trong các lĩnh vực khác chiếm 4,93%.

Năm 2010: Lao động có việc làm toàn huyện là 29.857 người. Trong đó lao động ngành nông - lâm nghiệp chiếm 87,42%; lao động ở ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 1,63%; lao động làm việc ở ngành thương mại- dịch vụ chiếm 2,15% và lao động ở các lĩnh vực khác chiếm 8,80%.

Trình độ lao động:

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm được quan tâm thường xuyên, thông qua các chương trình, hàng năm đào tạo cho gần 700 lao động, nâng tổng số lao động qua đào tạo lên trên 6.000 người, chiếm tỷ lệ 27% lao động trong độ tuổi, qua đó đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của người lao động, tạo việc làm cho 500 lao động mỗi năm.

e) Công tác bảo vệ môi trường:

Huyện Văn Quan là huyện miền núi nhiều nơi dân cư còn sống rải rác nên lượng rác thải chưa tập trung, chưa phát sinh nhiều. Tuy vậy ở những khu vực đông dân cư, trục đường quốc lộ và dọc sông suối, các xã có điểm chợ... tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, nguồn nước đã xảy ra đáng quan tâm. Nhiều nơi khu đông dân cư, ven sông suối thải rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường nước và môi trường dân cư nông thôn.

3. Huy động vốn đầu tư và thu chi ngân sách:

Tổng nguồn vốn huy động trong 5 năm 2001 - 2005 đạt 257,74 tỷ đồng, giai đoạn 2005 - 2010 huy động được trên 400 tỷ đồng, tăng 54% so với giai đoạn 2001 - 2005, chủ yếu là vốn ngân sách tập trung, chương trình 135, vốn sự nghiệp có tính chất xây dựng cơ bản...

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2001 đạt 35.388 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn huyện đạt 1.886 triệu đồng, Năm 2010 đạt 146.898 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn huyện đạt 4.117,4 triệu đồng.

Thực hiện tốt công tác quản lý chi theo luật ngân sách hiện hành, cơ bản đáp ứng được chi thường xuyên. Tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2001 là 27.528,9 triệu đồng, năm 2005 là 50.335,7 triệu đồng, năm 2010 là 139.500 triệu đồng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.

a) Những lợi thế:

Vị trí địa lý của Văn Quan khá thuận lợi, có hệ thống đường quốc lộ Tỉnh lộ, như: QL 1B, 279, Tỉnh lộ: 240A, 240B, 232, 239, 235... đã tạo mạng lưới giao thông nối huyện với các huyện trong vùng và với trung tâm tỉnh.

Tài nguyên nước cơ bản đủ để cung cấp nước cho sản xuất và đời sống của nhân dân, một số dòng sông, suối có điều kiện cho xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ.

Văn Quan có lợi thế và tiềm năng để phát triển nghề rừng, bình quân đất lâm nghiệp của Văn Quan trên đầu người cao hơn mức trung bình của cả nước 3,17 lần là điều kiện thuận lợi để phát triển vốn rừng và công nghiệp chế biến lâm sản trong tương lai.

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú về nguồn đá vôi là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp lát... phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

b) Hạn chế, thách thức:

- *Địa hình:*

Địa hình phân tầng lớn, chia cắt mạnh đặt ra thách thức lớn đối với huyện: việc quy hoạch bố trí dân cư cũng gặp nhiều khó khăn, việc xây dựng các Khu công nghiệp tập trung, Khu đô thị quy mô vừa hoặc lớn không đủ điều kiện thực hiện, việc cải tạo mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp để tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá theo hướng CNH, HĐH cũng rất khó thực hiện.

- *Về khí hậu:* Bên cạnh thuận lợi là phong phú và đa dạng thảm thực vật thì khí hậu của huyện Văn Quan tương đối khắc nghiệt, do nằm trong lòng máng trống đón gió mùa đông bắc nên mùa đông thường lạnh và khô, ảnh hưởng khá lớn đến cơ cấu mùa vụ và sự sinh trưởng của các loại cây trồng, khá nhiều diện tích đất nông nghiệp của huyện chỉ sản xuất được 1-2 vụ lúa, khó tăng vụ.

- Tài nguyên đất và nước:

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện tuy lớn nhưng do đặc điểm đất đai manh mún dẫn đến hệ số sử dụng đất còn ở mức thấp, chủ yếu là đất đồi, đất rừng tạp, nhiều diện tích đất không thể sử dụng được cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI, DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ.

a) Thuận lợi:

Dân số Văn Quan đang ở mô hình dân số trẻ với một lực lượng lao động khá đông đảo đủ để đáp ứng nhu cầu lao động cho các ngành kinh tế. Tình hình dân tộc, tôn giáo ổn định.

Hệ thống hạ tầng của huyện tương đối thuận lợi so với các huyện miền núi phía bắc khác, nhất là hệ thống đường giao thông.

b) Hạn chế, thách thức:

Lực lượng lao động của huyện hầu hết đều là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Một bộ phận cán bộ công chức chưa được chuẩn hoá, yếu năng lực chuyên môn nên cũng là rào cản cho quá trình phát triển.

IV. DỰ BÁO BỐI CẢNH ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG TỈNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN VĂN QUAN

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và kinh nghiệm lãnh đạo, điều hành tổ chức thực hiện trong 25 năm đổi mới, tình hình chính trị - xã hội ổn định, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh, quốc phòng, an ninh được đảm bảo, truyền thống đoàn kết các dân tộc được phát huy, sự đồng thuận trong xã hội ngày càng tăng lên, sẽ là những tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự phát triển của tỉnh trong những năm tới.

Mục tiêu tổng quát đến năm 2020: Phấn đấu đến năm 2020, tỉnh Lạng Sơn trở thành tỉnh có trình độ phát triển ở mức trung bình của cả nước, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Tạo sự chuyển biến rõ rệt về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa- tinh thần của nhân dân. Bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, tăng cường ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI HUYỆN VĂN QUAN THỜI KỲ 2011 - 2020

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.

1. Quan điểm phát triển.

- Phát triển toàn diện, lấy phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững làm cơ sở để hướng tới việc nâng cao đời sống của cộng đồng nhân dân. Phát triển một xã hội lành mạnh, ổn định trong đó nguồn nhân lực là đối tượng quan tâm hàng đầu, và cũng là chủ thể đảm bảo cho sự phát triển

- Phát triển kinh tế của huyện với bước đi hợp lý theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành dịch vụ; thay đổi có hiệu quả khu vực nông nghiệp, nông thôn; quan tâm phát triển công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp để hướng tới một nền kinh tế có cơ cấu hiệu quả và bền vững vào năm 2020.

- Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh. Chú ý phát triển khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, giảm tối đa chênh lệch mức sống giữa các khu vực dân cư; đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thuận tiện với các dịch vụ xã hội.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái; Phần đầu đến năm 2020, Văn Quan có độ che phủ đạt trên 62%.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh.

2. Mục tiêu phát triển và phương án tăng trưởng.

a) Mục tiêu tổng quát:

Phần đầu đến năm 2020 xây dựng Văn Quan trở thành huyện phát triển vào loại bình quân chung của tỉnh Lạng Sơn. Các vấn đề văn hoá - xã hội được giải quyết tốt, môi trường tự nhiên được bảo vệ, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, chính trị ổn định.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khắc phục những tồn tại yếu kém của nền kinh tế, huy động tốt các nguồn lực, phần đầu tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; tạo sự chuyển biến mới về văn hóa - xã hội, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội; củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

b) Các mục tiêu cụ thể:

Các mục tiêu kinh tế:

- Cả thời kỳ 2011 - 2020: GDP tăng 11 - 12%, trong đó: nông lâm nghiệp tăng 5 - 6%; công nghiệp - xây dựng tăng 13 - 14%; dịch vụ tăng 14 - 15%. Trong đó: *Giai đoạn 2011 - 2015*: GDP tăng 11-12%, trong đó: nông lâm nghiệp tăng 5 - 6%; công nghiệp - xây dựng tăng 13 - 14%; dịch vụ tăng 15 -

16%; *Giai đoạn 2016 - 2020*: GDP tăng 11 - 12%, trong đó: nông lâm nghiệp tăng 5 - 6%; công nghiệp - xây dựng tăng 13 - 14%; dịch vụ tăng 14 - 15%.

- Cơ cấu kinh tế năm 2015: nông lâm nghiệp: 36 - 37%, công nghiệp - xây dựng: 22 - 23%, dịch vụ: 41 - 42%. Cơ cấu kinh tế năm 2020 là: nông lâm nghiệp 32 - 33%; công nghiệp - xây dựng: 24 - 25%; dịch vụ 43 - 44%.

- Phần đầu GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 17 triệu đồng (tương đương 820 USD), năm 2020 đạt khoảng 33 triệu đồng (tương đương 1.340 USD)

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 6 - 6,5 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 2,4 - 2,6 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,6 - 4,0 nghìn tỷ đồng.

- Đến năm 2015, sản lượng lương thực đạt 26.000 tấn, năm 2020 đạt 27.000 tấn.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng hàng năm từ 12-13% trong cả thời kỳ 2011 - 2020.

Các mục tiêu xã hội:

- Tốc độ tăng dân số cả giai đoạn 0,72%, mức giảm sinh hàng năm khoảng 0,3‰. Đến năm 2015 dân số khoảng 56.160 người, năm 2020 khoảng 58.170 người.

- Năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40-42%, năm 2020 đạt tỷ lệ 50-51%. Bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm đào tạo được 700 lao động, giai đoạn 2016-2020 mỗi năm đào tạo được 1.000 lao động.

- Đến năm 2015 có 100% xã có bác sỹ, duy trì 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 50% số trạm y tế có 8 đến 10 giường bệnh theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3-3,5% trở lên trong cả thời kỳ 2011 - 2020.

- Số trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2015 thêm 10 trường, nâng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 14 trường; đến năm 2020 thêm 10 trường, nâng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 24 trường.

- Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi được cả 4 mùa đạt 95,8% vào năm 2015 và đạt 100% vào năm 2020.

- Đến năm 2015 cơ bản các thôn đều có nhà văn hoá và 21,7 % số xã có nhà văn hoá ; đến năm 2020 có 50% số xã có nhà văn hoá.

- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện đạt khoảng 95% vào năm 2015; năm 2020 đạt khoảng 99%.

Các mục tiêu môi trường:

- Giai đoạn 2011 - 2020 hàng năm trồng mới 800 ha rừng. Nâng độ che phủ rừng đến năm 2015 đạt khoảng trên 55%; năm 2020 đạt khoảng 62%.

- Đến năm 2015 có 98%, đến năm 2020 có khoảng 99,9% dân cư thị trấn được sử dụng nước sạch; dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85% năm 2015, năm 2020 đạt khoảng 95%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường chất thải rắn sinh hoạt tại thị trấn, các thị tứ năm 2015 đạt 90%, 99% vào năm 2020.

c) Nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững
- Tạo sự chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực văn hóa xã hội
- Làm tốt công tác bảo vệ môi trường

3. Phương án tăng trưởng thời kỳ 2011 - 2020

a) Lựa chọn mục tiêu tăng trưởng:

*** Phương án I:**

- Tổng sản phẩm nội huyện (GDP) thời kỳ 2011 - 2020 bình quân hằng năm tăng 10-11%, trong đó: nông lâm nghiệp tăng 4-5%, công nghiệp - xây dựng tăng 12-13%, dịch vụ tăng 13-14%. Đến năm 2020 cơ cấu kinh tế sẽ là: nông - lâm nghiệp: 33-34%; công nghiệp - xây dựng: 22-23%; dịch vụ: 40-41%. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 16 triệu đồng (tương đương 760 USD), năm 2020 đạt khoảng 29 triệu đồng (tương đương 1.180 USD).

Để thực hiện phương án này, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2011 - 2020 là 4.700-5.000 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 1.800-2.000 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 là 2.800-3.000 tỷ đồng.

*** Phương án II:**

- Tổng sản phẩm nội huyện (GDP) thời kỳ 2011 - 2020 bình quân hằng năm tăng 11-12%, trong đó: nông - lâm nghiệp tăng 5-6%, công nghiệp - xây dựng tăng 13-14%, dịch vụ tăng 14-15%. Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: nông lâm nghiệp: 32-33%; công nghiệp - xây dựng: 24-25%; dịch vụ: 43-44%. GDP bình quân đầu người năm 2015 khoảng 17 triệu đồng (tương đương 820 USD), năm 2020 đạt khoảng 33 triệu đồng (tương đương 1.340 USD).

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 6 - 6,5 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 2,4 - 2,6 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,6 - 4,0 nghìn tỷ đồng.

*** Phương án III:**

- Tổng sản phẩm nội huyện (GDP) thời kỳ 2011 - 2020 bình quân hằng năm tăng 12-13%, trong đó: nông lâm nghiệp tăng 5-6%, công nghiệp - xây dựng tăng 14-15%; dịch vụ tăng 16-17%. Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: nông lâm nghiệp: 30-31%; công nghiệp - xây dựng: 25-26%; dịch vụ 44-45%. GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 18 triệu đồng, tương đương 870 USD, năm 2020 đạt 38 triệu đồng tương đương 1.540 USD)

Để thực hiện phương án này, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2011 - 2020 (giá thực tế) là 8.540 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 3.319 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 là 5.221 tỷ đồng.

b) Luận chứng cơ cấu kinh tế và tăng trưởng của các ngành:

- **Phương án I** có tính hiện thực cao, khả năng huy động các nguồn lực dễ đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, **phương án I** tính phân đầu chưa cao, các ngành có tiềm năng, lợi thế lớn phát triển chưa xứng với tiềm năng.

- **Phương án III** có điểm mạnh là đã khai thác, tận dụng triệt để các yếu tố bên trong và bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc thực hiện **phương án III** đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố từ bên ngoài.

- **Phương án II** là phương án kết hợp giữa tính khả thi cao, dễ thực hiện của **phương án I** và tổ chức phân đầu cao, có nhiều điều kiện thuận lợi để huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển của **phương án III**. Từ những phân tích nêu trên, xác định lựa chọn **phương án II** là phương án chọn của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Quan thời kỳ 2011 - 2020.

c) Các khâu đột phá để phát triển của huyện.

** Nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế:*

Thứ nhất, xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông trong tỉnh; xây dựng các công trình thủy lợi đảm bảo nước phục vụ phát triển sản xuất.

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở nông nghiệp, nông thôn. Phát huy nội lực, tranh thủ thu hút nguồn vốn từ bên ngoài tập trung đầu tư xây dựng, chú trọng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, ưu tiên đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng phục vụ thúc đẩy nhanh sự phát triển, như: các tuyến đường giao thông liên xã, các công trình thủy lợi, các chợ cụm và chợ, siêu thị khu trung tâm huyện...

Thứ hai, phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; coi đây là vấn đề then chốt để phát triển bền vững.

** Tập trung đầu tư tạo bước phát triển trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:* là động lực thúc đẩy góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. *Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, hoàn thiện hạ tầng các ngành dịch vụ, tạo các sản phẩm dịch vụ du lịch đặc sắc.*

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

II.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

a) Về nhịp độ tăng trưởng:

Giai đoạn 2011 - 2020: Phân đầu tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân đạt 5-6%/năm.

b) Về chuyển dịch cơ cấu ngành: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả kinh tế cao; tiếp tục tăng tỷ trọng chăn nuôi và lâm nghiệp trong cơ cấu ngành sản xuất nông nghiệp.

- Duy trì Sản lượng lương thực ổn định đạt từ khoảng 26 ngàn tấn vào năm 2015 và 27 ngàn tấn vào năm 2020.

- Tăng độ che phủ của rừng đạt lên 55% năm 2015 và 62% năm 2020.

c) Lựa chọn sản phẩm chủ lực:

c.1. Trồng trọt: Tập trung lựa chọn những cây trồng có giá trị kinh tế cao, quy hoạch phân vùng để trồng các loại cây phù hợp với đất đai, thổ nhưỡng.

Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây đặc sản, cây ăn quả, phấn đấu đưa nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm cây công nghiệp ngắn ngày tăng 7,5%, cây đặc sản tăng 9%, và cây ăn quả tăng 5%

c.2. Phát triển chăn nuôi: Vật nuôi chủ yếu của Văn Quan là chăn nuôi lợn, trâu bò, gia cầm; thị trường của các loại sản phẩm này tương đối rộng lớn; một số vùng của huyện có đặc điểm thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển trồng cỏ, các điều kiện hạ tầng tương đối thuận lợi để hình thành các vùng chăn nuôi tập trung.

c.3. Phát triển sản xuất lâm nghiệp:

Văn Quan có thế mạnh về đất đai cũng như về điều kiện sinh thái để phát triển các loại cây trồng lâm nghiệp có giá trị như hồi, trám, thông mã vĩ, sa mộc, keo, mỡ, lát, lim, xoan.v.v. Định hướng đến năm 2020 giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ để đảm bảo ổn định môi trường và đa dạng sinh học; Đối với rừng sản xuất diện tích tăng dần phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư của nền kinh tế.

c.4. Phát triển sản xuất thủy sản:

- *Mục tiêu:* Mức tăng trưởng nuôi thủy sản cả thời kỳ đạt 6%/năm

- *Định hướng nhiệm vụ:*

Tập trung nâng cao chất lượng giống, tăng dần các loại cá có chất lượng tốt, sinh trưởng nhanh, thích hợp với điều kiện khí hậu và đặc điểm của huyện.

c) Xây dựng nông thôn mới:

Tập trung lập dự án quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hoàn thiện quy hoạch 100% số xã vào năm 2012

Định hướng giai đoạn 2011-2015 xây dựng được 5 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Giai đoạn 2016-2020 xây dựng được thêm 7 xã ; đến 2020 có 12 đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

II.2. Phương hướng phát triển công nghiệp - thủ công nghiệp

1. Mục tiêu chủ yếu:

- Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt bình quân 15-16%.

2. Định hướng phát triển và sản phẩm chủ lực:

a) Các ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên, thiên nhiên: Trong đó tập trung:

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD; trong đó tập trung vào sản xuất đá xây dựng, đá trang trí, gạch, ngói các loại... Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, giải phóng sức lao động, bảo vệ môi trường.

b) Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm: Phát triển các vùng nguyên liệu gắn với phát triển các cơ sở sản xuất, chế biến các loại nông thổ sản, xây dựng các cơ sở chế biến gỗ.

c) Công nghiệp cơ khí sửa chữa nhỏ: Cần tập trung ưu tiên trong giai đoạn tới:

Bố trí mặt bằng sản xuất cho các hộ sản xuất tiêu thủ công nghiệp cơ khí sửa chữa nhỏ.

Khuyến khích các hộ gia đình phát triển các dự án sản xuất hàng cơ khí phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp và tiêu dùng.

d) Công nghiệp điện: Tập trung hoàn thiện đầu tư Nhà máy thủy điện Kỳ Cùng 6; Thủy điện Khánh Khê vào khai thác năm 2015. Khuyến khích ứng dụng phát triển các dự án sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng tự nhiên dựa vào sức gió, năng lượng mặt trời và các máy phát thủy điện nhỏ cho các hộ nông thôn vùng sâu.

II.3. Phương hướng phát triển thương mại và dịch vụ:

1. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu phát triển chủ yếu:

Tốc độ tăng trưởng GDP ngành dịch vụ trong cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt 14,94%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 15,77%, giai đoạn 2016-2020 tăng 14,12%.

2. Định hướng các ngành dịch vụ chủ lực:

a) Dịch vụ thương mại:

Mục tiêu phát triển chủ yếu:

Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội giai đoạn 2011-2015 đạt 15% - 16%

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội giai đoạn 2001-2015 bình quân hàng năm đạt 120 tỷ đồng

Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 15,5% - 17%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội giai đoạn 2016-2020 bình quân hàng năm đạt 150 tỷ đồng.

- Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:

* *Đối với thương mại nội địa:*

b) Dịch vụ du lịch:

- Giai đoạn 2006-2020 chuẩn bị điều kiện cơ bản như lập dự án phát triển ngành du lịch Văn Quan trên cơ sở xây dựng khu hồ Bản Nằng thành khu du

lịch sinh thái nghỉ dưỡng với các tuyến du lịch : Khánh Khê - Văn An - Tân Đoàn ; tuyến Trấn Ninh - Vĩnh Lại - Thị Trấn. Xây dựng các điểm du lịch : Thị trấn gắn với hồ Bản Quyền và một số hang động, khu di tích lịch sử văn hóa

c) Dịch vụ vận tải, kho bãi trung chuyển hàng hoá:

** Mục tiêu chủ yếu:*

- Giai đoạn 2011-2015: tốc độ tăng trưởng VA ngành vận tải tăng 11% - 12%.

Tổng giá trị VA các năm giai đoạn 2011-2015 : Bình quân hàng năm đạt 10%.

- Giai đoạn 2016-2020: tốc độ tăng trưởng VA ngành vận tải tăng 11,5% - 13%.

Tổng giá trị VA các năm giai đoạn 2016-2020: Bình quân hàng năm đạt 11%.

** Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:*

- Phát triển mạnh dịch vụ vận tải, nhanh chóng nâng cao giá trị ngành vận tải trong lĩnh vực dịch vụ; Tăng thêm phương tiện vận tải các loại. Năm 2015 trên địa bàn Văn Quan có trên 150 hộ tham gia dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách , năm 2020 là 200 hộ.

- Khối lượng hành khách do địa bàn thực hiện năm 2015 là 600.000 lượt người, năm 2020 là 800.000 lượt người.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển do địa bàn thực hiện năm 2015 là 310.000 tấn, năm 2020 là 350.000 tấn.

d) Tài chính - ngân hàng:

** Mục tiêu phát triển:*

- Tốc độ tăng trưởng VA ngành tài chính - ngân hàng giai đoạn 2011-2015. Bình quân hàng năm tăng từ 9,5 - 11,5%

Giá trị VA ngành tài chính - ngân hàng vào các năm giai đoạn 2011-2015 tăng 12 - 13%.

- Tốc độ tăng trưởng VA ngành tài chính - ngân hàng giai đoạn 2016-2020. bình quân hàng năm tăng từ 10 - 12%

Giá trị VA ngành tài chính - ngân hàng vào các năm giai đoạn 2016-2020 tăng 12,5 - 14%.

** Phương hướng phát triển:*

- Lĩnh vực tài chính:

+ Tăng thu ngân sách trên cơ sở phát triển sản xuất, kinh doanh để khai thác, mở rộng nguồn thu, đồng thời tích cực đấu tranh chống thất thu thuế và gian lận thương mại.

+ Tiếp tục khai thác nguồn vốn từ quỹ đất, quỹ nhà theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước. Thu đủ thuế hoặc phí sử dụng đất.

+ Quản lý thu đủ và thu đúng giá trị đối với các tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

- Tín dụng, ngân hàng:

+ Thực hiện chiến lược kinh doanh phù hợp với đặc điểm môi trường kinh tế - xã hội của huyện nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng trên địa bàn. Đặc biệt chú trọng vào việc nâng cao tỷ lệ vốn trung và dài hạn, tranh thủ tối đa nguồn vốn tài trợ uỷ thác trong và ngoài nước.

+ Nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng; đầu tư trang thiết bị hiện đại hoá công nghệ thông tin trong hệ thống các ngân hàng để thực hiện các dịch vụ qua ngân hàng an toàn, thuận tiện, hiệu quả; thực hiện việc thanh toán nhanh, chính xác.

e) Dịch vụ khoa học - kỹ thuật:

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong tất cả các ngành kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, phát triển nông thôn, tăng cường an ninh quốc phòng; xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu trao đổi chuyên gia khoa học - kỹ thuật của toàn xã hội; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khoa học - kỹ thuật theo hướng hội nhập.

II.4. Phương hướng phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường.

1. Giáo dục và Đào tạo.

* Mục tiêu phát triển trường, lớp, học sinh, chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia:

- Giai đoạn 2011 - 2015: tổng số: 70 trường, 682 nhóm lớp với 13.785 học sinh.

- Giai đoạn 2016 - 2020: tổng số: 76 trường, 698 nhóm lớp với 13.995 học sinh.

- Huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp học:

+ Giai đoạn 2011-2015: 99,92%

+ Giai đoạn: 2016 -2020: 99,95%

- Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia:

+ Giai đoạn 2011-2015: thêm 10 trường

+ Giai đoạn: 2016 -2020: thêm 10 trường

Đến năm 2020 toàn huyện có 24 trường đạt chuẩn Quốc gia.

2. Công tác Y tế.

Mục tiêu cụ thể:

- Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 19% vào năm 2015 và còn dưới 17% vào năm 2020.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ vacxin miễn dịch cơ bản đạt 99% hàng năm vào năm 2015 và năm 2020.

- Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân đạt 10 bác sĩ vào năm 2015 và 15 bác sĩ vào năm 2020.

- Tỷ lệ Trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ đạt 100% vào năm 2015.

- Duy trì tỷ lệ 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

3. Văn hoá, thể dục thể thao.

Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng gia đình đạt chuẩn văn hóa: đạt 60% vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

- Xây dựng thôn, khối phố đạt chuẩn văn hóa: đạt 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

- Đến năm 2015 có 80% xã có sân chơi bãi tập; 50% khu dân cư tiên tiến; 98% số hộ được xem truyền hình.

- Đến năm 2020 có 95% xã có sân chơi bãi tập; 80% khu dân cư tiên tiến; 99% số hộ được xem truyền hình.

4. Phát triển nguồn nhân lực và giảm nghèo:

4.1. Dự báo dân số, lao động và việc làm

- Đến năm 2015, dân số trung bình là 56.156 người. Số lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động 35.161 người, chiếm 62,61% dân số; trong đó số lao động cần bố trí việc làm là 34.120 người, chiếm 97,04% tổng số lao động trong độ tuổi.

- Đến năm 2020, dân số trung bình là 58.170 người. Số lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động 37.073 người, chiếm 63,7% dân số; trong đó số lao động cần bố trí việc làm là 35.073 ngàn người, chiếm 94,6% tổng số lao động trong độ tuổi.

4.2. Công tác, giảm nghèo:

Mục tiêu:

- Mở rộng các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. tỷ lệ lao động qua đào tạo là 41% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

- Phấn đấu hàng năm (giai đoạn 2011 - 2015) giải quyết việc làm ổn định cho 550 - 650 lao động và 850 - 1.000 lao động (giai đoạn 2016 - 2020).

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 35% (giai đoạn 2010 - 2015) và 20% (giai đoạn 2016 - 2020) theo tiêu chí mới. Bình quân mỗi năm giảm được 3-3,5% hộ nghèo trở lên trong cả thời kỳ 2011 - 2020.

II.5. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng chủ yếu

1. Hệ thống giao thông

** Phát triển tuyến giao thông đối ngoại của huyện:*

Tranh thủ thu hút đầu tư từ bên ngoài tập trung đầu tư nâng cấp các tuyến đường liên huyện nhằm đảm bảo giao thông thuận lợi giữa huyện và các huyện trong tỉnh.

** Phát triển tuyến giao thông nội huyện:*

Nâng cấp cải tạo các tuyến đường huyện đi lai được thuận lợi trong 4 mùa nhằm thúc đẩy phát triển các xã trong huyện:

2. Hệ thống cung cấp điện

Mục tiêu phát triển điện trong thời gian tới là đảm bảo cấp điện an toàn, liên tục cho sinh hoạt và các phụ tải công nghiệp, cho phát triển dịch vụ.

Kéo đường điện đến các thôn chưa có điện để phục vụ điện sinh hoạt cho nhân dân vùng sâu, vùng xa.

3. Hệ thống các công trình thủy lợi:

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, kênh mương hiện có, đồng thời thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương các tuyến còn lại nhằm duy trì và phát huy năng lực thiết kế của các công trình này, đây được xem là giải pháp đầu tư tích cực và có hiệu quả nhất vì suất đầu tư nhỏ, hiệu quả đầu tư cao.

4. Hệ thống cấp, thoát nước

a) Mục tiêu:

- Đến năm 2015 có 98%, đến năm 2020 có khoảng 99,9% dân cư thị trấn được sử dụng nước sạch; dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85% năm 2015, năm 2020 đạt khoảng 95%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường ở đô thị năm 2015 là 60%, năm 2020 đạt 80%.

b) Phương hướng và giải pháp cụ thể

*** Cấp nước:**

- Triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư cấp nước tại các thị trấn, thị tứ, nâng cấp các dự án cấp nước hiện có, đến năm 2015 cơ bản các thị trấn, thị tứ đều có hệ thống cấp nước sạch đồng bộ; tranh thủ các nguồn tài trợ để hiện đại hoá hệ thống cấp nước)

*** Thoát nước:**

Chú trọng đầu tư để đảm bảo nước thải sinh hoạt và công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường ở đô thị năm 2015 là 60%, năm 2020 đạt 80%.

5. Hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông

a) Bưu chính:

Hoàn thành phổ cập dịch vụ; xây dựng các điểm phục vụ đến vùng sâu, vùng xa; mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ theo hướng ứng dụng rộng rãi mọi lĩnh vực)

b) Viễn thông

Phát triển dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực: Chính phủ điện tử, thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, nông nghiệp...

Các chỉ tiêu đến năm 2020:

Dịch vụ viễn thông cố định: phủ cập đến đến tất cả các hộ gia đình, mật độ thuê bao đạt 63%.

Dịch vụ viễn thông di động (truy nhập qua mạng vô tuyến): mật độ thuê bao 72%.

6. Xây dựng hệ thống chợ:

- Mạng lưới chợ: gồm 12 chợ. Trong đó xây mới 08 chợ (01 chợ loại II tại thị trấn Văn Quan và 07 chợ loại III gồm chợ Khánh Khê tại thôn Bản Khính xã Khánh Khê, chợ Liên Hội tại thôn Phai Khang xã Vân Mộng, chợ Diềm He xã Văn An, chợ Hữu Lễ, chợ Tràng Các, chợ Trấn Ninh, chợ Tràng Sơn). Nâng cấp, cải tạo 4 chợ cũ (chợ Ba Xã ở xã Tân Đoàn, chợ Lương Năng xã Lương Năng, chợ Bản Châu xã Tri Lễ và chợ Bãi xã Yên Phúc).

- Trung tâm mua sắm, siêu thị: xây dựng 01 Trung tâm mua sắm tại khu vực chợ Đức Tâm, thị trấn Văn Quan và 01 siêu thị hạng III tại thị trấn Văn Quan.

- Trung tâm giao dịch và bán buôn nông, lâm sản: xây dựng 01 Trung tâm giao dịch và bán buôn nông, lâm sản tại xã Khánh Khê quy mô 10 ha.

II.6. Bảo vệ môi trường

- *Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.* Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và hệ thống quản lý và bảo vệ đất, nước, các giống động thực vật (bao gồm cả việc xuất nhập khẩu), các phương pháp canh tác, quản lý bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn tài nguyên thiên nhiên dùng trong nông, lâm nghiệp.

II.7. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn; xác định rõ cơ chế phối hợp, phạm vi quản lý của từng ngành, từng địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ này, đặc biệt là ở các địa bàn trọng điểm.

Xây dựng các công trình kinh tế kết hợp củng cố quốc phòng như các tuyến đường giao thông, các công trình kênh mương thủy lợi, các khu hang động du lịch...

II.8. Phương hướng tổ chức lãnh thổ:

1. Đô thị hóa và phát triển mạng lưới đô thị:

a) Mục tiêu phát triển:

Đầu tư phát triển các đô thị hạt nhân trọng điểm là thị trấn Văn Quan, thị tứ Diềm He và các thị tứ trung tâm cụm xã.

b) Định hướng, nhiệm vụ:

Căn cứ về dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa cho thấy dân số đô thị huyện Văn Quan tới năm 2020 sẽ có khoảng xấp xỉ 8.964 người. Quá trình hình thành, phát triển hệ thống đô thị của Văn Quan chủ yếu nằm dọc theo quốc lộ 1B, 279.

Căn cứ vào hiện trạng tài nguyên, vị trí địa lý và thực trạng hệ thống đô thị trong huyện, có thể định hướng hình thành các thị trấn mới sau:

- +) Thị trấn Chợ Bãi, huyện Văn Quan: đô thị loại V
- +) Thị trấn Diềm He, huyện Văn Quan: đô thị loại V
- +) Thị trấn Ba Xã, huyện Văn Quan: đô thị loại V

2. Phát triển các điểm dân cư nông thôn:

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước, đặc biệt chú trọng mạng lưới bản làng của đồng bào dân tộc. Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gân trục giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã, liên thôn) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp.

Phần thứ ba:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo khả năng huy động vốn đầu tư

Căn cứ vào phương án tăng trưởng đã lựa chọn, dự báo nhu cầu vốn đầu tư vào huyện đến năm 2020 là:

Giai đoạn 2011-2015: 2.454 tỷ đồng,

Giai đoạn 2016-2020: 3.678 tỷ đồng.

Dự báo nhu cầu vốn đầu tư.

Chỉ tiêu	2011-2015		2016-2020	
	ICOR	Tỷ đồng	ICOR	Tỷ đồng
Tổng số (giá-1994)	3,46	527	3,07	596
- Công nghiệp-xây dựng	3,50	154	3,00	165
- Nông, lâm, thủy sản	3,00	40	2,20	50
- Kết cấu hạ tầng và D)vụ	3,50	333	3,20	381
Tổng số (giá HH)	3,46	2.454	3,07	3.678
- CNghiệp+XD	3,50	870	3,00	1.098
- Nông, lâm, thủy sản	3,00	171	2,20	215
- Kết cấu hạ tầng và D)vụ	3,50	1.413	3,20	2.365

2. Các giải pháp huy động vốn:

Đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo vốn trong huyện, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài huyện một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi. Cần huy động tối đa nguồn lực của huyện và thu hút vốn trong tỉnh, trong nước, đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp.

3. Sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển

Tổ chức quản lý chặt chẽ việc thu chi ngân sách đảm bảo tăng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực xã hội thiết yếu. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế để tạo sức mạnh tổng hợp của các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

II. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC:

Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật giỏi trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ - du lịch, nông nghiệp... phù hợp với xu thế phát triển khoa học - công nghệ chung cả nước và quốc tế, trước mắt là đáp ứng cho nhu cầu lao động của các dự án công nghiệp, dịch vụ trong huyện, trong tỉnh, trong vùng.

Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, cơ khí, chế tạo... để sẵn sàng đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng kinh tế của huyện trong 10-15 năm tới.

III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG:

1. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ:

a) Giải pháp KH&CN góp phần phát triển lĩnh vực mũi nhọn, khâu đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

b) Giải pháp KH&CN góp phần phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

c) Giải pháp KH&CN góp phần phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phục vụ CNH, HĐH.

d) Giải pháp KH&CN góp phần phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, quản lý, bảo vệ tài nguyên và cải thiện môi trường sinh thái.

e) Giải pháp KH&CN góp phần phát triển văn hóa – xã hội hài hòa với phát triển kinh tế

2. Các giải pháp về môi trường, giám sát, quan trắc và xử lý các vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế - xã hội

a) Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư.

b) Đầu tư kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đặc biệt xử lý nước thải, rác thải, xử lý tác động môi trường của các khu nghỉ địa,...

Thực hiện tốt các chương trình trồng rừng, bảo vệ tài nguyên nước;

c, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải; hỗ trợ các nhà đầu tư các thủ tục cần thiết để tiếp cận các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường.

d, Thực hiện cơ chế phát triển các doanh nghiệp dịch vụ môi trường, có thể cung cấp các dịch vụ về:

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH:

1. Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư
2. Nhóm các giải pháp về hình thành và phát triển các loại thị trường, đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, tăng nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực

Phần thứ tư

KẾT LUẬN

I. KẾT LUẬN:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Quan thời kỳ 2011-2020 là luận chứng về định hướng phát triển và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội hợp lý trong một thời gian, không gian xác định nhằm khai thác, phát huy có hiệu quả các điều kiện và đặc điểm các ngành và vùng lãnh thổ. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội là cơ sở pháp lý để tiến hành lập quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch cụ thể ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất là căn cứ để bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội.

2. Các nhiệm vụ và mục tiêu, định hướng quy hoạch cần được cụ thể hoá bằng các quy hoạch phát triển ngành; các kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm; cụ thể hoá thông qua các biện pháp trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành.

II. KIẾN NGHỊ:

- Kính đề nghị UBND tỉnh và các Sở, Ngành chức năng tạo mọi điều kiện đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có tác động lớn đến các mặt kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng của huyện như: Nâng cấp Đường quốc lộ 279, các dự án sản xuất có quy mô lớn tạo năng lực tăng thêm mới như: Sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp khai thác và sản xuất đá xẻ, xây dựng các cụm công nghiệp...

- Hỗ trợ huyện thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Quan thời kỳ 2011 - 2020 đã được xây dựng đúng trình tự theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ. Đồng thời quy hoạch cũng

Quy hoạch tổng thể KT-XH huyện Văn Quan đến 2020

được lập phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện. Kính đề nghị UBND tỉnh và các Sở, Ngành chức năng thông qua và kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để huyện Văn Quan thực hiện theo đúng kỳ kế hoạch 2011-2015 và 2016-2020 có hiệu quả cao./.